

**PHỤ LỤC SỐ 1a**  
**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**(Thuộc Doanh nghiệp)**

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			<b>LOẠI TK 1</b> <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	
1	111		<b>Tiền mặt</b>	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
2	112		<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
3	113		<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
4	131		<b>Phải thu của khách hàng</b>	
5	133		<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
6	136		<b>Phải thu nội bộ</b>	
		1361	Phải thu nội bộ về vốn đầu tư	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
7	138		<b>Phải thu khác</b>	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388	Phải thu khác	
8	141		<b>Tạm ứng</b>	
9	151		<b>Hàng mua đang đi đường</b>	
10	152		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	
		1521	Vật liệu trong kho	
		1522	Vật liệu giao cho bên nhận thầu	
		1523	Thiết bị trong kho	
		1524	Thiết bị đưa đi lắp	
		1525	Thiết bị tạm sử dụng	
		1526	Vật liệu, thiết bị đưa gia công	
		1528	Vật liệu khác	
11	153		<b>Công cụ, dụng cụ</b>	
12	154		<b>Chi phí sản xuất thử dở dang</b>	
13	155		<b>Thành phẩm</b>	
			<b>LOẠI TK 2</b> <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	
14	211		<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
15	213	2118	TSCĐ khác	
			<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
		2131	Quyền sử dụng đất	
16	214	2138	TSCĐ vô hình khác	
			<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
17	241	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
			<b>Chi phí đầu tư xây dựng</b>	
			<b>LOẠI TK 3</b>	
			<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	
18	331		<b>Phải trả cho người bán</b>	
19	333		<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế nhập khẩu	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3338	Các loại thuế khác	
20	334	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
			<b>Phải trả người lao động</b>	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
21	336		<b>Phải trả nội bộ</b>	
		3361	Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng	
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	
		3368	Phải trả nội bộ khác	
22	338		<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
		3389	Bảo hiểm thất nghiệp	
23	344		<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
24	353		<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
			<b>LOẠI TK 4</b>	
			<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
25	412		<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	
26	413		<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			<b>LOẠI TK 5</b> <b>DOANH THU</b>	
27	511		Doanh thu	
28	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
			<b>LOẠI TK 6</b> <b>CHI PHÍ</b>	
29	632		Giá vốn cung cấp dịch vụ	
30	635		Chi phí tài chính	
31	642		Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư	
			<b>LOẠI TK 7</b> <b>THU NHẬP KHÁC</b>	
32	711		Thu nhập khác	
			<b>LOẠI TK 8</b> <b>CHI PHÍ KHÁC</b>	
33	811		Chi phí khác	
			<b>LOẠI TK 0</b> <b>TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>	
1	001		Tài sản thuê ngoài	
2	002		Tài sản nhận giữ hộ	
3	007		Ngoại tệ các loại	
4	008		Dự toán được duyệt	

**PHỤ LỤC SỐ 1b**  
**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
 (Thuộc đơn vị Hành chính sự nghiệp)

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
			<b>LOẠI 1 – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		
1	<b>111</b>		<b>Tiền mặt</b>	Mọi đơn vị	
		1111	Tiền Việt Nam		
		1112	Ngoại tệ		
2	<b>112</b>		<b>Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc</b>	Mọi đơn vị	
		1121	Tiền Việt Nam		
		1122	Ngoại tệ		
3	<b>113</b>		<b>Tiền đang chuyển</b>	Mọi đơn vị	
		1111	Tiền Việt Nam		
		1112	Ngoại tệ		
4	<b>131</b>		<b>Phải thu của khách hàng</b>		
5	<b>133</b>		<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>		
6	<b>136</b>		<b>Phải thu nội bộ</b>		
		1361	Phải thu nội bộ về vốn đầu tư		
		1368	Phải thu nội bộ khác		
7	<b>138</b>		<b>Phải thu khác</b>		
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý		
		1388	Phải thu khác		
8	<b>141</b>		<b>Tạm ứng</b>		
9	<b>151</b>		<b>Hàng mua đang đi đường</b>		
10	<b>152</b>		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	Mọi đơn vị	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		1521	Vật liệu trong kho		
		1522	Vật liệu giao cho bên nhận thầu		
		1523	Thiết bị trong kho		
		1524	Thiết bị đưa đi lắp		
		1525	Thiết bị tạm sử dụng		
		1526	Vật liệu, thiết bị đưa gia công		
		1528	Vật liệu khác		
11	<b>153</b>		<b>Công cụ, dụng cụ</b>	Mọi đơn vị	
12	<b>154</b>		<b>Chi phí dở dang</b>		
		1541	Chi phí sản xuất thử dở dang		
		1542	Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	Đơn vị có cung cấp dịch vụ	
13	<b>155</b>		<b>Thành phẩm</b>		
			<b>LOẠI 2- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		
14	<b>211</b>		<b>TSCĐ hữu hình</b>	Mọi đơn vị	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc		
		2112	Máy móc, thiết bị		
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý		

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		
		2118	Tài sản cố định khác		
15	<b>213</b>		<b>TSCĐ vô hình</b>	Mọi đơn vị	
16	<b>214</b>		<b>Hao mòn TSCĐ</b>	Mọi đơn vị	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		
		2142	Hao mòn TSCĐ vô hình		
17	<b>241</b>		<b>Chi phí đầu tư xây dựng</b>		
		2411	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
		2412	Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán		
<b>LOẠI 3- NỢ PHẢI TRẢ</b>					
18	<b>311</b>		<b>Vay ngắn hạn</b>	Mọi đơn vị	Chi tiết
19	<b>331</b>		<b>Phải trả cho người bán</b>		từng đối tượng
20	<b>333</b>		<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Các đơn vị	có phát sinh
		3331	Thuế GTGT phải nộp		
		33311	Thuế GTGT đầu ra		
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
		3332	Phí, lệ phí		
		3333	Thuế nhập khẩu		
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
		3335	Thuế thu nhập cá nhân		
		3338	Thuế khác		
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
21	<b>334</b>		<b>Phải trả công chức, viên chức</b>	Mọi đơn vị	
		3341	Phải trả công chức, viên chức		
		3348	Phải trả người lao động khác		
22	<b>336</b>		<b>Phải trả nội bộ</b>		
23	<b>338</b>		<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		
		3382	Kinh phí công đoàn		
		3383	Bảo hiểm xã hội		
		3384	Bảo hiểm y tế		
		3385	Bảo hiểm thất nghiệp		
		3388	Phải trả, phải nộp khác		
24	<b>341</b>		<b>Vay dài hạn</b>		
	<b>353</b>		<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
		3531	Quỹ khen thưởng		
		3532	Quỹ phúc lợi		

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
			<b>LOẠI 4 - NGUỒN KINH PHÍ</b>		
25	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đơn vị có phát sinh Đơn vị có ngoại tệ	
26	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
27	421		Chênh lệch thu, chi chưa xử lý		
28	441		<b>Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản</b>		
		4411	Nguồn kinh phí NSNN cấp		
		4413	Nguồn kinh phí viện trợ		
		4418	Nguồn khác		
29	466		<b>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>	Mọi đơn vị	
			<b>LOẠI 5- DOANH THU</b>		
30	511		Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị có hoạt động dịch vụ	
			<b>LOẠI 6- CHI PHÍ</b>		
31	642		Chi phí Ban quản lý dự án		
			<b>LOẠI 7 – THU NHẬP KHÁC</b>		
32	711		Thu nhập khác		
			<b>LOẠI 8 – CHI PHÍ KHÁC</b>		
33	811		Chi phí khác		
			<b>LOẠI 0- TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>		
1	001		Tài sản thuê ngoài		
2	002		Tài sản nhận giữ hộ		
3	005		Dụng cụ lâu bền đang sử dụng		
4	007		Ngoại tệ các loại		
5	009		Dự toán chi chương trình, dự án		
		0091	Dự toán chi chương trình, dự án		
		0092	Dự toán chi đầu tư XDCB		

**PHỤ LỤC SỐ 02a**  
**MẪU BIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Áp dụng cho BQLĐAĐT thuộc DN)**

**1. Bảng cân đối kế toán**

Cơ quan cấp trên:.....

Đơn vị chủ đầu tư:.....

Ban quản lý dự án đầu tư:.....

**Mẫu số B01 – CĐT**

(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)*

*Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120+130+ 140)</b>	<b>100</b>		
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		
1. Tiền mặt	111		
2. Tiền gửi ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
<b>II. Các khoản phải thu</b>	<b>120</b>		
1. Phải thu khách hàng	121		
2. Trả trước cho người bán	122		
3. Phải thu nội bộ	123		
<i>Trong đó: Vốn đầu tư ở đơn vị cấp dưới</i>	124		
4. Các khoản phải thu khác	125		
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>130</b>		
1. Hàng mua đang đi đường	131		
2. Nguyên liệu, vật liệu	132		
3. Công cụ, dụng cụ	133		
4. Chi phí sản xuất thử dở dang	134		
5. Thành phẩm	135		
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>140</b>		
1. Thuế GTGT được khấu trừ	142		
2. Tài sản ngắn hạn khác	143		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220)</b>	<b>200</b>		
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(...)	(...)
2. Tài sản cố định vô hình	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(...)	(...)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>220</b>		
1. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	221		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (230 = 100 + 200)</b>	<b>230</b>		

NGUỒN VỐN			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)</b>	<b>300</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		
1. Phải trả người bán	311		
2. Người mua trả tiền trước	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Phải trả nội bộ	315		
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	316		
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	317		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	321		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
<b>B - Nguồn vốn</b>	<b>400</b>		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	411		
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	414		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(430 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ			
3. Ngoại tệ các loại			
4. Dự toán được duyệt			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Giám đốc BQLĐĐT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cơ quan cấp trên:.....  
Đơn vị chủ đầu tư:.....  
Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B02 – CĐT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**  
**Quý.... năm.....**

Đơn vị tính:...

Nguồn vốn	Số dư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
<b>Tổng cộng</b>								

Lập, ngày ...tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLDABT**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên:.....  
 Đơn vị chủ đầu tư:.....  
 Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B03 – CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**  
**Quý.... năm.....**

Đơn vị tính:...

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện đầu tư đầu quý	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý
				Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi phí xây dựng									
2	Giá trị thiết bị đầu tư - Giá trị thiết bị cần lắp - Giá trị thiết bị không cần lắp - Công cụ, dụng cụ, ...									
3	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư									
4	Chi phí quản lý dự án									
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng									
6	Chi phí khác									
	<b>Tổng cộng</b> (1+2+3+4+5+6)									

Lập, ngày ...tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLDĐT**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số B04-CĐT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm

### 1. Đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư

- 1.1- Đặc điểm của Ban quản lý dự án đầu tư
- 1.2- Đặc điểm của các dự án thực hiện đầu tư
- + Tổng mức đầu tư được duyệt: .....
- + Tổng dự toán được duyệt: .....
- + Số vốn đầu tư được cấp: .....
- + Tiến độ thực hiện: .....

### 2. Chế độ kế toán áp dụng tại Ban quản lý dự án đầu tư

- 2.1- Niên độ kế toán
- 2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác.
- 2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng
- 2.4- Phương pháp tính phân bổ giá trị tài sản cố định
- 2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho

### 3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

#### 3.1- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kết chuyển cho Chủ đầu tư

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
1	A	2	3
I	Thu nhập <i>Trong đó: - Doanh thu</i> <i>- Doanh thu hoạt động tài chính</i> <i>- Thu nhập khác</i>		
II	Chi phí <i>Trong đó: - Giá vốn cung cấp dịch vụ</i> <i>- Chi phí tài chính</i> <i>- Chi phí khác</i>		

### 3.2 Hoạt động sản xuất thử

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	Giá trị sản phẩm sản xuất trong kỳ		
II	Giá trị sản phẩm bán trong kỳ		
III	Giá trị sản phẩm tồn cuối kỳ		

### 3.3- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

### 4. Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng (Phần tự trình bày của đơn vị)

.....  
 .....  
 .....

### 5. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm

.....  
 .....  
 .....

**6. Kiến nghị của đơn vị chủ đầu tư**

.....  
.....  
.....

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLĐAĐT**  
(Chữ ký, họ tên)

Cơ quan cấp trên:....  
 Đơn vị chủ đầu tư:....  
 Ban quản lý dự án đầu tư:....

Mẫu số F02 - CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**

Tên nguồn vốn đầu tư:...

Quý....năm....

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Số đư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dự án A								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
I. Dự án B								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
3.....								
-.....								
-.....								
<b>Tổng cộng</b>								

Người lập biểu  
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLDĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
 Đơn vị chủ đầu tư: ...  
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03A-CDT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO  
 DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH  
 Quý....năm....**

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Tổng dự toán	Kế hoạch vốn	Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo				
			Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi Phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																					
2. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																					
3. Dự án .....																					
<b>Tổng cộng (1+2+3+...)</b>																					

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLDĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
 Đơn vị chủ đầu tư: ...  
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03B-CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**  
**THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**HOÀN THÀNH BÀN GIAO SỬ DỤNG**  
 Quý...năm.....

Đơn vị tính: ...

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự toán	Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
		Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1. Dự án - Công trình + HMCT + ...																						
2. Dự án - Công trình + HMCT ....																						
3. Dự án .....																						
<b>Tổng cộng (1+2+3+...)</b>																						

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...

**Giám đốc BQLDAĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03C-CDT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**CHI PHÍ KHÁC**  
Quý...năm...

Đơn vị tính:...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	...					
2	...					
	...					

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLDABT**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03D-CĐT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

## CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp lương					
2	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp					
3	Tiền thưởng					
4	Phúc lợi tập thể					
5	Chi thanh toán dịch vụ công cộng					
6	Chi vật tư, văn phòng					
7	Chi thông tin, tuyên truyền					
8	Chi hội nghị					
9	Công tác phí					
10	Chi thuê mướn					
11	Chi đoàn ra					
12	Chi đoàn vào					
13	Chi sửa chữa, tài sản					
14	Giá trị phân bổ của TSCĐ					
15	Chi phí khác					
	<b>Cộng</b>					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLDAĐT**  
(Chữ ký, họ tên)

**PHỤ LỤC SỐ 02b**  
**MẪU BIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Áp dụng cho BQLĐAĐT thuộc HCSN)**

**1. Bảng cân đối kế toán**

Cơ quan cấp trên:.....

Đơn vị chủ đầu tư:.....

Ban quản lý dự án đầu tư:.....

**Mẫu số B01 – CĐT**

(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)*

*Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+ 140)</b>	<b>100</b>		
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		
1. Tiền mặt	111		
2. Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
<b>II. Các khoản phải thu</b>	<b>120</b>		
1. Phải thu khách hàng	121		
2. Trả trước cho người bán	122		
3. Phải thu nội bộ	123		
<i>Trong đó: Vốn đầu tư ở đơn vị cấp dưới</i>	124		
4. Các khoản phải thu khác	125		
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>130</b>		
1. Hàng mua đang đi đường	131		
2. Nguyên liệu, vật liệu	132		
3. Công cụ, dụng cụ	133		
4. Chi phí dở dang	134		
5. Thành phẩm	135		
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>140</b>		
1. Tạm ứng	141		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	142		
3. Tài sản ngắn hạn khác	143		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220)</b>	<b>200</b>		
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(...)	(...)
2. Tài sản cố định vô hình	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(...)	(...)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>220</b>		
1. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	221		
2. Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán	222		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (230 = 100 + 200)</b>	<b>230</b>		

NGUỒN VỐN			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)</b>	<b>300</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		
5. Phải trả công chức, viên chức	315		
6. Phải trả nội bộ	316		
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	318		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	321		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4. Vay dài hạn	324		
<b>B - Nguồn vốn</b>	<b>400</b>		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	411		
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412		
3. Chênh lệch thu, chi chưa xử lý	413		
4. Nguồn kinh phí đầu tư XDCCB	414		
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	415		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300 + 400)	<b>430</b>		

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Tài sản nhận giữ hộ			
3. Dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
4. Ngoại tệ các loại			
5. Dự toán chi chương trình, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc BQLĐĐT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cơ quan cấp trên:.....  
 Đơn vị chủ đầu tư:.....  
 Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B02 – CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ**  
**Quý.... năm....**

Đơn vị tính:...

Nguồn vốn	Số dư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
- .....								
<b>Tổng cộng</b>								

*Lập, ngày ...tháng... năm....*

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLDAĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên:.....  
 Đơn vị chủ đầu tư:.....  
 Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B03 – CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**  
**Quý.... năm.....**

Đơn vị tính:...

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện đầu tư đầu quý	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý
				Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi phí xây dựng									
2	Giá trị thiết bị đầu tư - Giá trị thiết bị cần lắp - Giá trị thiết bị không cần lắp - Công cụ, dụng cụ, ...									
3	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư									
4	Chi phí quản lý dự án									
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng									
6	Chi phí khác									
	<b>Tổng cộng</b> (1+2+3+4+5+6)									

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ...tháng... năm....  
**Giám đốc BQLDAĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số B04-CĐT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm

### 1. Đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư

- 1.1- Đặc điểm của Ban quản lý dự án đầu tư
- 1.2- Đặc điểm của các dự án thực hiện đầu tư
  - + Tổng mức đầu tư được duyệt: .....
  - + Tổng dự toán được duyệt: .....
  - + Số vốn đầu tư được cấp: .....
  - + Tiến độ thực hiện: .....

### 2. Chế độ kế toán áp dụng tại Ban quản lý dự án đầu tư

- 2.1- Niên độ kế toán
- 2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác.
- 2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng
- 2.4- Phương pháp tính hao mòn tài sản cố định
- 2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho

### 3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

#### 3.1- Thu nhập, chi phí

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
1	A	2	3
I	Thu nhập <i>Trong đó: - Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> <i>- Thu nhập khác</i>		
II	Chi phí <i>Trong đó: - Giá vốn cung cấp dịch vụ</i> <i>- Chi phí khác</i>		

III	Chênh lệch thu, chi		
IV	Sử dụng chênh lệch thu, chi		
	-		
	-		

### 3.2 Hoạt động sản xuất thử

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
I	Giá trị sản phẩm sản xuất trong kỳ		
II	Giá trị sản phẩm bán trong kỳ		
III	Giá trị sản phẩm tồn cuối kỳ		

### 3.3 Thu, chi bán hồ sơ mời thầu

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
I	Thu		
II	Chi		
III	Chênh lệch		
IV	Số đã nộp Ngân sách		

### 3.4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị đã hao mòn</b>						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						

**4. Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng**  
*(Phần tự trình bày của đơn vị)*

.....  
.....  
.....

**5. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm**

.....  
.....  
.....

**6. Kiến nghị của đơn vị chủ đầu tư**

.....  
.....  
.....

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

**Giám đốc BQLDAĐT**  
(Chữ ký, họ tên)

Cơ quan cấp trên:....  
 Đơn vị chủ đầu tư:....  
 Ban quản lý dự án đầu tư:....

**Mẫu số F02 - CĐT**  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ**

Tên nguồn kinh phí đầu tư:...

Quý...năm....

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Số dư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dự án A								
- Công trình								
+ HMCT								
+ HMCT								
+....								
Công trình								
+ HMCT								
+ HMCT								
+....								
-....								
I. Dự án B								
- Công trình								
+ HMCT								
+ HMCT								
+....								
Công trình								
+ HMCT								
+ HMCT								
+....								
-....								
3.....								
-....								
-....								
<b>Tổng cộng</b>								

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLĐĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
 Đơn vị chủ đầu tư: ...  
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03A-CDT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO  
 DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH  
 Quý....năm....**

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Tổng dự toán	Kế hoạch vốn	Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
			Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
2. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
3. Dự án .....																							
<b>Tổng cộng (1+2+3+...)</b>																							

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLDAĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
 Đơn vị chủ đầu tư: ...  
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03B-CĐT  
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ  
 THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH  
 HOÀN THÀNH BÀN GIAO SỬ DỤNG**  
 Quý....năm.....

Đơn vị tính: ...

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự toán	Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo							Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
		Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1. Dự án - Công trình + HMCT + ...																						
2. Dự án - Công trình + HMCT ....																						
3. Dự án ....																						
<b>Tổng cộng (1+2+3+...)</b>																						

**Người lập biểu**  
 (Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...  
**Giám đốc BQLDAĐT**  
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03C-CĐT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

## CHI PHÍ KHÁC

Quý...năm...

Đơn vị tính:...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	...					
2	...					
	...					

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm ....  
**Giám đốc BQLDĐT**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...  
Đơn vị chủ đầu tư: ...  
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03D-CDT  
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  
**Quý ... năm ...**

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp lương					
2	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp					
3	Tiền thưởng					
4	Phúc lợi tập thể					
5	Chi thanh toán dịch vụ công cộng					
6	Chi vật tư, văn phòng					
7	Chi thông tin, tuyên truyền					
8	Chi hội nghị					
9	Công tác phí					
10	Chi thuê mướn					
11	Chi đoàn ra					
12	Chi đoàn vào					
13	Chi sửa chữa, tài sản					
14	Tài sản cố định					
15	Chi phí khác					
	<b>Cộng</b>					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu  
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Chữ ký, họ tên)

Giám đốc BQLDABT  
(Chữ ký, họ tên)

**PHỤ LỤC SỐ 3a**

**1. DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

**(Áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư thuộc Doanh nghiệp)**

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
<b>A</b>	<b>Chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư này</b>			
<b>I</b>	<b>Lao động tiền lương</b>			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		
12	Giấy báo làm thêm giờ	11-LĐTL		x
13	Lệnh điều xe	12-LĐTL		x
14	Biên bản điều tra tai nạn lao động	13-LĐTL		x
15	Bảng thanh toán phụ cấp	14-LĐTL		x
16	Bảng kê thanh toán công tác phí	15-LĐTL		x
<b>II</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, thành phẩm	03-VT		x
4	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, thành phẩm	04-VT		x
5	Bảng kê mua hàng	05-VT		x
6	Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ	06-VT		x
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu tiền tệ</b>			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tạm ứng	04-TT	x	
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT		
7	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho đồng Việt Nam)	07-TT		x
8	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ)	08-TT		x
9	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
<b>IV</b>	<b>Chỉ tiêu tài sản cố định</b>			

1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ giá trị hao mòn	06-TSCĐ		x
<b>B</b>	<b>Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác</b>			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			
3	Hoá đơn giá trị gia tăng			
4	Hoá đơn bán hàng thông thường			
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ			
6	Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn			

**2. Mẫu chứng từ đặc thù**

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 06-TSCĐ**

(Ban hành theo TT số: /2012/TT-BTC

ngày / /2012 của Bộ trưởng BTC)

Số:.....

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ GIÁ TRỊ HAO MÒN**

Tháng.....năm.....

SốTT	Chi tiêu	Tỷ lệ phân bố (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp
			Toàn DN		
			Nguyên giá TSCĐ	Số phân bố	
A	B	1	2	3	4
1	I - Số giá trị hao mòn tháng trước				
2	II - Số giá trị hao mòn tăng trong tháng				
	-				
3	III - Số giá trị hao mòn giảm trong tháng				
	-				
4	IV - Số giá trị hao mòn trích tháng này (I + II - III)				
	Cộng	x			

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập bảng**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**PHỤ LỤC SỐ 3b**  
**DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**  
(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc  
đơn vị hành chính sự nghiệp)

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
<b>A</b>	<b>Chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư này</b>			
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu lao động tiền lương</b>			
1	Bảng chấm công	C01a-HD		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	C01b-HD		x
3	Giấy báo làm thêm giờ	C01c-HD		x
4	Bảng thanh toán tiền lương	C02a-HD		x
5	Bảng thanh toán thu nhập tăng thêm	C02b-HD		x
6	Phiếu xác nhận công việc hoàn thành	C03-HD		x
7	Bảng thanh toán tiền thưởng	C04-HD		x
8	Bảng thanh toán phụ cấp	C05-HD		x
9	Giấy đi đường	C06-HD		x
10	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	C07-HD		x
11	Hợp đồng giao khoán công việc, sản phẩm	C08-HD		x
12	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	C09-HD		x
13	Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán	C10-HD		x
14	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	C11-HD		x
15	Bảng kê thanh toán công tác phí	C12-HD		x
16	Lệnh điều xe	C13-HD		x
17	Biên bản điều tra tai nạn lao động	C14-HD		x
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu vật tư</b>			
1	Phiếu nhập kho	C20-HD		x
2	Phiếu xuất kho	C21-HD		x
3	Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ	C22-HD		x
4	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, thành phẩm	C23-HD		x
5	Bảng kê mua hàng	C24-HD		x
6	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, thành phẩm	C25-HD		x
7	Phiếu giao nhận nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	C26-HD		
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu tiền tệ</b>			
1	Phiếu thu	C30-BB	x	
2	Phiếu chi	C31-BB	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	C32-HD		x
4	Giấy thanh toán tạm ứng	C33-BB	x	
5	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho đồng Việt Nam)	C34-HD		x
6	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ)	C35-HD		x
7	Giấy đề nghị thanh toán	C37-HD		x

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
8	Biên lai thu tiền	C38-BB	x	
9	Bảng kê đề nghị thanh toán	C41-HD		
<b>IV</b>	<b>Chỉ tiêu tài sản cố định</b>			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	C50-HD		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	C51-HD		x
3	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	C52-HD		x
4	Biên bản kiểm kê TSCĐ	C53-HD		x
5	Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	C54-HD		x
6	Bảng tính hao mòn TSCĐ	C55a-HD		x
7	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	C56b-HD		x
<b>B</b>	<b>Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác</b>			
1	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư			
2	Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư			
3	Giấy rút vốn đầu tư			
4	Bảng phân bổ chi phí Ban quản lý dự án đầu tư			
5	Quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án			
6	Thông báo hạn mức vốn đầu tư XD CB			
7	Thông báo thu hồi hạn mức vốn đầu tư XD CB			
8	Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành			
9	Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành			
10	Bản xác nhận khối lượng đền bù đã thực hiện			
11	Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành			
12	Hoá đơn GTGT			
13	Hoá đơn bán hàng thông thường			
14	Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn			
15	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ			
16	Hoá đơn bán lẻ			
17	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			
18	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			
19	Giấy rút dự toán ngân sách kiêm lĩnh tiền mặt			
20	Giấy rút dự toán ngân sách kiêm chuyển khoản, chuyển tiền thư - điện cấp séc bảo chi			
21	Giấy đề nghị thanh toán tiền tạm ứng			
22	Giấy nộp trả kinh phí bằng tiền mặt			
23	Giấy nộp trả kinh phí bằng chuyển khoản			

**PHỤ LỤC SỐ 4a**  
**DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN**  
(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc doanh nghiệp)

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-CĐT	
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-CĐT	
3	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	S02b-CĐT	
4	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c1-CĐT S02c2-CĐT	
6	Sổ Nhật ký chung	S03a-CĐT	
5	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03b-CĐT	
7	Sổ quỹ tiền mặt	S07-CĐT	
8	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-CĐT	
9	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-CĐT	
10	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá	S10-CĐT	
11	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, thành phẩm	S11-CĐT	Đơn vị có kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm
12	Thẻ kho( Sổ kho)	S12-CĐT	
13	Sổ tài sản cố định	S21-CĐT	
14	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-CĐT	
15	Thẻ tài sản cố định	S23-CĐT	
16	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-CĐT	
17	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S32-CĐT	Đơn vị có ngoại tệ
18	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S33-CĐT	
20	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-CĐT	
21	Sổ theo dõi thuế GTGT	S41-CĐT	
22	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S42-CĐT	
23	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S43-CĐT	
24	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S51-CĐT	
25	Sổ chi phí Ban quản lý dự án	S52-CĐT	
26	Sổ chi phí khác	S53-CĐT	
27	Sổ chi tiết nguồn vốn đầu tư	S54-CĐT	

<b>STT</b>	<b>Tên Sổ</b>	<b>Ký hiệu mẫu sổ</b>	<b>Phạm vi áp dụng</b>
28	Sổ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử	S55-CĐT	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
29	Sổ chi phí sản xuất thử	S56-CĐT	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử

**PHỤ LỤC SỐ 4b**  
**DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN**  
**(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc**  
**đơn vị Hành chính sự nghiệp)**

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-QLDA	
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-QLDA	
3	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	S02b-QLDA	
4	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c-QLDA	
5	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03-QLDA	
6	Sổ Nhật ký chung	S04-QLDA	
7	Sổ quỹ tiền mặt (Sổ chi tiết tiền mặt)	S11-QLDA	
8	Sổ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	S12-QLDA	
9	Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ	S13-QLDA	Đơn vị có ngoại tệ
10	Sổ kho (hoặc thẻ kho)	S21-QLDA	Đơn vị có kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm
11	Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	S22-QLDA	
12	Bảng tổng hợp chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	S23-QLDA	
13	Sổ tài sản cố định	S31-QLDA	
14	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S32-QLDA	
15	Sổ chi tiết các tài khoản	S33-QLDA	
16	Sổ chi tiết các khoản thu	S41-QLDA	
17	Sổ chi tiết tiền vay	S42-QLDA	
18	Sổ chi phí thanh toán với người mua, người bán	S43-QLDA	
19	Sổ chi tiết thanh toán bằng ngoại tệ	S44-QLDA	
20	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S51-QLDA	
21	Sổ chi phí Ban quản lý dự án	S52-QLDA	
22	Sổ chi phí khác	S53-QLDA	
23	Sổ chi tiết nguồn vốn đầu tư	S54-QLDA	
24	Sổ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử	S55-QLDA	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
25	Sổ chi phí sản xuất thử	S56-QLDA	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
26	Sổ chi tiết doanh thu dịch vụ tư vấn	S57-QLDA	Đơn vị có dịch vụ tư vấn
27	Sổ chi phí dịch vụ tư vấn	S58-QLDA	Đơn vị có dịch vụ tư vấn

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
28	Sổ chi tiết thu, chi bán hồ sơ mời thầu	S59-QLDA	
29	Sổ theo dõi thuế GTGT	S60-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
30	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S61-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
31	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S62-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
32	Sổ theo dõi chi phí trả trước	S63-QLDA	
33	Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của Kho bạc	S64-QLDA	

*Handwritten signature*